

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
(đã được kiểm toán)*

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, tên giao dịch quốc tế Ha Long Canned Food Joint Stock Corporation, viết tắt là HA LONG CANFOCO (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của Pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác;
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi;
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty;
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm;
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar - Aliginat;
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi, nhà văn phòng làm việc (Không bao gồm mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại).

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng được chia thành 5.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
A	Trong nước	1.679	4.560.090	91,20 %
I	Cổ đông là CB CNV trong Công ty	120	226.180	4,52 %
II	Cổ đông là cá nhân bên ngoài	1.538	2.923.950	58,48 %
III	Tổ chức	21	1.409.960	28,20 %
	Trong đó:			
	<i>Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam</i>	<i>1</i>	<i>1.387.360</i>	<i>27,75 %</i>
B	Ngoài nước	61	439.910	8,80 %
I	Cá nhân nước ngoài	55	164.940	3,30 %
II	Tổ chức nước ngoài	6	274.970	5,50 %
	Cộng	1.740	5.000.000	100,00 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Công ty có 06 chi nhánh và 02 công ty con, bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I Chi nhánh		
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Hà Nội	Số 84A Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Hồ Chí Minh	178 Kha Vạn Cân, Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Hải Phòng	71 Lê Lai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Đà Nẵng	150 Đống Đa, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Quảng Nam	Lô số 7, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Nha Trang	06 Phước Long, Phường Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
II Công ty con		
1	Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long (là Công ty Con của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long theo Quyết định số 372 QĐ/ĐHHL ngày 12/05/2006 của Hội đồng Quản trị)	Số 718/18A Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long (là Công ty Con của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long theo Quyết định số 896 QĐ/ĐHHL ngày 26/10/2006 của Hội đồng Quản trị)	71 Lê Lai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT CỦA CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng Quản trị cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Phạm Mạnh Hoạt	Chủ tịch HĐQT	
Ông :	Phan Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông :	Bùi Quốc Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông :	Nguyễn Trung Hải	Ủy viên HĐQT	
Ông :	Đoàn Văn Minh	Ủy viên HĐQT	
Ông :	Phạm Hữu Quý Lâm	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 10/04/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Nguyễn Trung Hải	Tổng Giám đốc	
Ông :	Đoàn Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/12/2009
Ông :	Võ Đại Sơn	Phó Tổng Giám đốc thị trường	Bổ nhiệm ngày 01/05/2009

Các thành viên của Ban kiểm soát cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Phan Hải Nam	Trưởng ban Kiểm soát
Bà :	Trần Thị Minh Ngọc	Kiểm soát viên
Bà :	Phạm Thị Thu Nga	Kiểm soát viên

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyển đổi từ DNNN - Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Halong Canfoco).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hải Phòng, ngày 01 tháng 03 năm 2010

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TRUNG HẢI

Số : /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được lập ngày 01 tháng 03 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoài vấn đề lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính tại Thuyết minh số IV.10, V.1, V.9 và ảnh hưởng có chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

CÁT THỊ HÀ
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		119.906.228.480	111.758.839.968
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	11.425.168.489	4.667.685.155
111	1. Tiền		11.425.168.489	4.667.685.155
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	2.889.139.000	6.244.361.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.777.270.000	9.742.270.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.888.131.000)	(3.497.908.500)
130	III. Các khoản phải thu	V.3	29.630.643.994	22.997.882.064
131	1. Phải thu của khách hàng		20.537.516.439	19.708.398.987
132	2. Trả trước cho người bán		8.036.647.998	4.048.581.498
135	5. Các khoản phải thu khác		2.584.259.599	2.114.510.453
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.527.780.042)	(2.873.608.874)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	74.494.170.934	76.783.089.928
141	1. Hàng tồn kho		75.057.380.575	77.454.421.277
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(563.209.641)	(671.331.349)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.467.106.063	1.065.821.321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		213.248.693	401.054.740
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		128.358.434	17.544.979
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	1.125.498.936	647.221.602
200	B . Tài sản dài hạn		45.348.716.270	44.740.901.216
220	II. Tài sản cố định		44.905.726.409	42.939.916.252
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	30.072.762.425	27.071.206.120
222	- Nguyên giá		89.458.252.095	81.992.799.983
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.385.489.670)	(54.921.593.863)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.273.500.000	1.273.500.000
228	- Nguyên giá		1.273.500.000	1.287.329.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(13.829.800)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	13.559.463.984	14.595.210.132
240	III. Bất động sản đầu tư		-	1.251.871.607
241	- Nguyên giá		-	1.474.161.992
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(222.290.385)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		442.989.861	549.113.357
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	382.989.861	487.113.357
278	3. Tài sản dài hạn khác		60.000.000	62.000.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		165.254.944.750	156.499.741.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		79.431.394.573	77.209.864.558
310	I. Nợ ngắn hạn		69.140.715.457	63.308.592.831
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	41.375.109.121	38.821.572.895
312	2. Phải trả cho người bán		12.267.439.082	15.728.881.132
313	3. Người mua trả tiền trước		616.232.439	14.680.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	5.697.973.964	2.658.434.708
315	5. Phải trả người lao động		6.430.331.230	4.238.126.903
316	6. Chi phí phải trả	V.12	1.710.343.571	984.054.652
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	1.043.286.050	862.842.541
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		10.290.679.116	13.901.271.727
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	9.648.000.000	13.835.540.427
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	V.15	642.679.116	65.731.300
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		85.552.264.462	79.018.590.911
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.16	85.396.593.061	78.780.104.940
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.753.387.350	15.753.387.350
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.200.000)	(1.200.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.285.029.378	3.647.850.042
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.967.705.288	3.527.187.913
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.391.671.045	5.852.879.635
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		155.671.401	238.485.971
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		155.671.401	238.485.971
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	V.17	271.285.715	271.285.715
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		165.254.944.750	156.499.741.184

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.396.601.988	1.583.410.067
5. Ngoại tệ các loại			
<i>USD</i>		8.767,50	5.668,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Lập ngày 01 tháng 03 năm 2010
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

NGUYỄN TRUNG HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.18	415.974.854.886	418.973.927.855
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.19	891.347.327	1.242.814.605
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	415.083.507.559	417.731.113.250
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	345.017.995.652	348.858.658.665
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.065.511.907	68.872.454.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	3.121.697.870	534.898.956
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	4.373.573.449	9.963.211.029
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.421.745.022</i>	<i>4.532.406.198</i>
24	8. Chi phí bán hàng	VI.24	32.289.611.166	27.477.508.519
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.25	21.380.416.010	18.030.175.858
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.143.609.152	13.936.458.135
31	11. Thu nhập khác	VI.26	1.772.423.503	2.297.376.935
32	12. Chi phí khác	VI.27	747.279.360	1.757.535.233
40	13. Lợi nhuận khác		1.025.144.143	539.841.702
50	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.168.753.295	14.476.299.837
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.28	3.777.154.250	2.423.564.203
62	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.391.599.045	12.052.735.634
80	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
90	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		12.391.599.045	12.052.735.634
100	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.478	2.411

Kế toán trưởng

Lập ngày 01 tháng 03 năm 2010
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

NGUYỄN TRUNG HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.168.753.295	14.476.299.837
	2. Điều chỉnh các khoản		6.946.387.897	17.639.146.196
02	- Khấu hao TSCĐ		6.645.630.474	6.724.382.925
03	- Các khoản dự phòng		(2.063.728.040)	5.199.179.227
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		-	1.183.177.846
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.086.046.515)	-
06	- Chi phí lãi vay		3.450.531.978	4.532.406.198
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.115.141.192	32.115.446.033
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.201.479.051)	960.073.719
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.397.040.702	(28.511.699.159)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		868.649.228	3.081.908.101
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		291.929.543	(539.123.179)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.170.473.863)	(4.532.406.198)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.367.217.078)	(2.565.813.406)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.097.888.504	688.546.905
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.783.943.714)	(10.260.188.853)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.247.535.463	(9.563.256.037)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(8.451.142.395)	(17.415.612.475)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		589.464.286	84.826.190
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.872.563.890	1.417.908.500
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		496.582.229	534.398.957
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.492.531.990)	(15.378.478.828)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		122.168.579.517	106.949.744.501
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(121.166.195.656)	(75.884.930.635)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.999.904.000)	(9.440.299.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.997.520.139)	21.624.514.866
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.757.483.334	(3.317.219.999)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.667.685.155	7.984.905.154
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		11.425.168.489	4.667.685.155

Kế toán trưởng

Lập ngày 01 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

NGUYỄN TRUNG HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty là một đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân hoạt động theo Điều lệ của Công ty Cổ phần phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan của Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng được chia thành 5.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
A	Trong nước	1.679	4.560.090	91,20 %
I	Cổ đông là CB CNV trong Công ty	120	226.180	4,52 %
II	Cổ đông là cá nhân bên ngoài	1.538	2.923.950	58,48 %
III	Tổ chức	21	1.409.960	28,20 %
	Trong đó:			
	<i>Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam</i>	<i>1</i>	<i>1.387.360</i>	<i>27,75 %</i>
B	Ngoài nước	61	439.910	8,80 %
I	Cá nhân nước ngoài	55	164.940	3,30 %
II	Tổ chức nước ngoài	6	274.970	5,50 %
	Cộng	1.740	5.000.000	100,00 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất chế biến thực phẩm đóng hộp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ sáu ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác;
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi;
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh;
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty;
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm;
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar - Aliginat;
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi, nhà văn phòng làm việc (Không bao gồm mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; Thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản bằng tiền, tương đương tiền tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm 31/12/2009.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa: Bình quân gia quyền.
- Sản phẩm dở dang: Được xác định trên cơ sở giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 10	Năm
- Phương tiện vận tải	8	Năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 4	Năm

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của hai lô đất tại Nha Trang với nguyên giá 1.273.500.000 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình này

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo Tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty mẹ, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục 4.15 - Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm 31/12/2009. Toàn bộ các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, chưa thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty có các nghĩa vụ Thuế như sau:

- Thuế GTGT: Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp, thuế GTGT áp dụng cho các mức thuế suất như sau:

- + Doanh thu xuất khẩu sản phẩm: 0 %
- + Doanh thu bán phế liệu, dầu gan cá: 5 %
- + Doanh thu bán sản phẩm nội địa: 10 %

- Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam
- Các khoản khác biệt về thuế sau khi được cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau (ghi theo điều lệ):

Trích Quỹ dự trữ 5 % lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10 %

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi 7% lợi nhuận sau thuế (theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 10/04/2009)

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

4.15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam như:

- Chuẩn mực kế toán số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo Tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con.

(ban hành theo tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 về hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành tại 03 quyết định nêu trên của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b. Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính của 02 Công ty con đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) – chuyển đổi từ DNNN Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) – Bộ Tài chính kiểm toán.

c. Danh sách các đơn vị được hợp nhất

c.1. Công ty mẹ : Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long Trụ sở :Số 71 Lê Lai – Quận Ngô Quyền – TP Hải Phòng
(Halong Canfoco)

c.2. Công ty con : Công ty TNHH Một thành viên Trụ sở :Số 718/18A Quốc lộ 13, Phường
Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long Hiệp Bình Phước – Quận Thủ Đức – TP Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Quyền kiểm soát của Công ty mẹ: 100 %

c.3. Công ty con : Công ty TNHH Một thành viên Trụ sở :Số 71 – Khu B – Lê Lai – Quận Ngô
Thương mại Đồ hộp Hạ Long Quyền – TP Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Quyền kiểm soát của Công ty mẹ: 100 %

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt (*)	857.844.171	926.889.940
Tiền gửi ngân hàng (**)	10.313.124.318	3.740.795.215
Tiền đang chuyển	254.200.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11.425.168.489	4.667.685.155

(*) Số dư quỹ tiền mặt bao gồm:

<i>Ngoại tệ - USD</i>	-	-
Đồng Việt Nam - VND	857.844.171	926.889.940
Công ty mẹ	601.889.319	510.622.379
Văn phòng Công ty	195.271.815	28.115.139
Chi nhánh Hải Phòng	39.692.462	40.178.395
Chi nhánh Hà Nội	162.442.502	182.302.544
Chi nhánh Đà Nẵng	86.102.036	79.624.791
Chi nhánh Nha Trang	43.980.915	50.326.544
Chi nhánh TP HCM	74.399.589	130.074.966
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	69.371.059	379.001.670
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	186.583.793	37.265.891
	857.844.171	926.889.940

() Số dư quỹ tiền gửi Ngân hàng bao gồm**

<i>Ngoại tệ - USD</i>	73.371.414	99.128.183
Công ty mẹ	73.371.414	99.128.183
Văn phòng Công ty	68.650.409	99.128.183
Chi nhánh TP HCM	4.721.005	-
Đồng Việt Nam - VND	10.239.752.904	3.641.667.032
Công ty mẹ	7.034.492.725	3.554.332.831
Văn phòng Công ty	5.998.052.757	2.454.362.863
Chi nhánh Hải Phòng	211.377.999	237.298.516
Chi nhánh Hà Nội	428.014.369	447.233.845
Chi nhánh Đà Nẵng	171.157.417	230.361.617
Chi nhánh Nha Trang	158.123.105	73.213.587
Chi nhánh TP HCM	67.767.078	111.862.403
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	26.997.444	82.594.290
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	3.178.262.735	4.739.911
	10.313.124.318	3.740.795.215

Công ty sử dụng tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là: 18.479 VND/USD để đánh giá lại chênh lệch tỷ giá, không đánh giá theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng cùng ngày là 17.941 VND/USD.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty mẹ	5.777.270.000	9.742.270.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh Phú	303.300.000	303.300.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	385.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.967.800.000	2.691.800.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	3.580.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoài quốc doanh	2.506.170.000	2.506.170.000
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	276.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2.888.131.000)	(3.497.908.500)
Cộng	2.889.139.000	6.244.361.500

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh Phú (MPC) (**)	4.740	303.300.000	151.146.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoài quốc doanh (***)	44.760	2.506.170.000	1.253.085.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (***)	71.272	2.967.800.000	1.483.900.000
			2.888.131.000

(**) Cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(***) Cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung. Công ty đang tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo ước tính của đơn vị, bằng 50 % giá gốc của khoản đầu tư.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	20.537.516.439	19.708.398.987
Công ty mẹ	8.144.251.848	9.943.650.002
Văn phòng Công ty	132.523.045	832.697.087
Chi nhánh Hải Phòng	898.299.271	850.968.073
Chi nhánh Hà Nội	4.269.335.914	4.420.768.563
Chi nhánh Đà Nẵng	504.333.372	1.077.765.591
Chi nhánh TP HCM	2.339.760.246	2.761.450.688
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	48.761.025	9.636.200.817
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	12.344.503.566	128.548.168
Trả trước cho người bán	8.036.647.998	4.048.581.498
Công ty mẹ	8.036.647.998	4.048.581.498
Văn phòng Công ty	8.000.351.062	4.048.581.498
Chi nhánh TP HCM	36.296.936	-
Phải thu khác	2.584.259.599	2.114.510.453
Công ty mẹ	2.149.770.674	1.538.920.282
Phải thu tiền phạt hợp đồng Lybia	-	706.750.000
Phải thu cán bộ phòng kinh doanh (vụ án VAT)	-	242.212.235
Phải thu đầu tư xây dựng Trường Mầm non Hạ Long	407.483.373	-
Phải thu khác	1.742.287.301	589.958.047
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	280.157.423	299.725.000
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	154.331.502	275.865.171
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.527.780.042)	(2.873.608.874)
Cộng	29.630.643.994	22.997.882.064

4. HÀNG TỒN KHO	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.265.299	-
Công ty mẹ	1.265.299	-
Chi nhánh TP HCM	1.265.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.737.527.350	20.307.628.687
Công ty mẹ	16.695.932.569	20.275.863.799
Văn phòng Công ty	16.177.787.833	19.955.847.623
Chi nhánh Nha Trang	518.144.736	320.016.176
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	41.594.781	31.764.888
Công cụ, dụng cụ	50.213.878	51.236.323
Công ty mẹ	49.984.369	43.005.271
Văn phòng Công ty	49.984.369	43.005.271
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	229.509	8.231.052
Chi phí SXKD dở dang	3.678.466.241	3.664.188.591
Công ty mẹ	3.678.466.241	3.664.188.591
Văn phòng Công ty	3.678.466.241	3.664.188.591
Thành phẩm	40.363.122.952	43.186.126.961
Công ty mẹ	40.360.555.949	43.185.571.593
Văn phòng Công ty	32.251.110.913	33.035.995.725
Chi nhánh Hải Phòng	460.368.570	430.007.044
Chi nhánh Hà Nội	1.345.998.183	1.771.071.276
Chi nhánh Đà Nẵng	1.288.246.441	1.545.764.764
Chi nhánh Nha Trang	3.396.862.316	4.352.120.005
Chi nhánh TP HCM	2.847.196.631	3.193.893.139
Lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho (*)	(1.229.227.105)	(1.143.280.360)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	2.567.003	555.368
Hàng hóa	14.226.784.855	10.245.240.715
Công ty mẹ	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	14.226.784.855	10.245.240.715
Cộng giá gốc hàng tồn kho	75.057.380.575	77.454.421.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(563.209.641)	(671.331.349)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	74.494.170.934	76.783.089.928

(*) Lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho được tính trên cơ sở giá tồn kho thành phẩm tại Văn phòng Công ty và giá nội bộ cho các đơn vị của số lượng hàng tồn kho tại các Chi nhánh.

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	391.512
Tạm ứng	300.631.977	496.899.479
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	824.866.959	149.930.611
Cộng	1.125.498.936	647.221.602

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	27.223.228.214	48.069.380.740	6.577.285.282	122.905.747	81.992.799.983
Tăng trong năm	2.000.850.299	3.741.354.879	2.061.047.618	2.239.887.706	10.043.140.502
- Mua sắm	526.688.307	3.623.518.764	2.061.047.618	2.239.887.706	8.451.142.395
- Tăng khác	1.474.161.992	117.836.115	-	-	1.591.998.107
Giảm trong năm	580.604.975	345.111.438	1.572.280.177	79.691.800	2.577.688.390
- Thanh lý, nhượng bán	515.291.861	345.111.438	1.572.280.177	79.691.800	2.512.375.276
- Giảm khác	65.313.114	-	-	-	65.313.114
Số cuối năm	28.643.473.538	51.465.624.181	7.066.052.723	2.283.101.653	89.458.252.095
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	15.716.007.018	35.494.465.028	3.660.457.237	50.664.580	54.921.593.863
Tăng trong năm	2.448.290.067	3.407.934.774	849.653.424	172.792.636	6.878.670.901
- Trích khấu hao TSCĐ	2.225.999.682	3.397.184.732	849.653.424	172.792.636	6.645.630.474
- Tăng khác	222.290.385	10.750.042	-	-	233.040.427
Giảm trong năm	518.538.613	426.035.304	1.432.414.377	37.786.800	2.414.775.094
- Thanh lý, nhượng bán	515.291.861	426.035.304	1.432.414.377	37.786.800	2.411.528.342
- Giảm khác	3.246.752	-	-	-	3.246.752
Số cuối năm	17.645.758.472	38.476.364.498	3.077.696.284	185.670.416	59.385.489.670
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.507.221.196	12.574.915.712	2.916.828.045	72.241.167	27.071.206.120
Số cuối năm	10.997.715.066	12.989.259.683	3.988.356.439	2.097.431.237	30.072.762.425

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	1.273.500.000	-	-	13.829.800	1.287.329.800
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	13.829.800	13.829.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	13.829.800	13.829.800
Số cuối năm	1.273.500.000	-	-	-	1.273.500.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	13.829.800	13.829.800
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	13.829.800	13.829.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	13.829.800	13.829.800
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.273.500.000	-	-	-	1.273.500.000
Số cuối năm	1.273.500.000	-	-	-	1.273.500.000

(*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất hai lô đất tại Nha Trang với nguyên giá 1.273.500.000 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình này.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty mẹ	13.559.463.984	14.595.210.132
<i>Chi phí xây dựng mạng công nghệ thông tin</i>	-	670.008.000
<i>Chi phí gia công bàn, kệ</i>	-	11.892.981
<i>Dự án quy hoạch tổng thể Công ty</i>	-	135.141.730
<i>Dự án xưởng đồ hộp Miền trung</i>	11.779.679.348	11.450.143.466
<i>Dự án phân xưởng đồ hộp</i>	1.452.672.649	721.259.418
<i>Lò hơi</i>	-	75.663.213
<i>Dự án ERP</i>	-	929.042.681
<i>Gia công bàn, băng tải xưởng đồ</i>	-	7.889.084
<i>Chi phí gia công máy đùn lạp xưởng</i>	-	2.322.000
<i>Gia công máy đùn giò</i>	-	31.930.262
<i>Gia công khay sản phẩm</i>	-	71.868.552
<i>Công trình trường mầm non</i>	-	7.483.373
<i>Hệ làm mắt</i>	-	116.535.765
<i>Máy nén khí Ý 200</i>	-	41.427.620
<i>Công trình đường nội bộ</i>	3.000.000	-
<i>Công trình khác</i>	324.111.987	322.601.987
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Cộng	13.559.463.984	14.595.210.132

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty mẹ	366.000.000	271.418.094
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	-	30.945.367
<i>Sửa chữa nhà làm việc 4 tầng</i>	-	200.000.000
<i>Trần nhựa xưởng sản xuất bán đã</i>	16.000.000	40.472.727
<i>Phí tư vấn nhân sự</i>	70.000.000	-
<i>Biển quảng cáo</i>	50.000.000	-
<i>Gia công xe bàn, băng tải</i>	50.000.000	-
<i>Hệ thống quản trị doanh nghiệp</i>	70.000.000	-
<i>Hệ làm mắt</i>	110.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	16.989.861	215.695.263
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Cộng	382.989.861	487.113.357

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	41.375.109.121	37.800.725.260
- Vay ngân hàng	31.439.853.544	27.723.440.054
Công ty mẹ (*)	17.418.543.421	22.384.724.648
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	201.001.297
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long (**)	14.021.310.123	5.137.714.109
- Vay đối tượng khác	9.935.255.577	10.077.285.206
Công ty mẹ	81.782.695	2.139.319.191
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	9.853.472.882	7.937.966.015
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	1.020.847.635
Cộng	41.375.109.121	38.821.572.895

(*) Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn Công ty mẹ

Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng Indovina	061CL/IVB HP-CR-2009	11,50%	4 tháng	8.037.589.573	Thế chấp
<i>Tiền VND</i>				6.751.447.477	
<i>Tiền USD</i>			69.600,2USD	1.286.142.096	
Ngân hàng Eximbank	1603-LAV-2009 - 00535	6,00%	12 tháng	9.380.953.848	Thế chấp
Cộng				17.418.543.421	

() Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long**

Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất	Nguyên tệ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng Đầu tư và HD 186/2009/HĐ Phát triển CN Sài Gòn				14.021.310.123	Thế chấp
<i>Tiền VND</i>		10,50%		6.090.875.523	
<i>Tiền USD</i>		4,50%	61.884 USD	1.105.805.196	
		5,50%	61.884 USD	1.106.857.224	
		6,00%	185.652 USD	3.430.663.308	
		6,00%	123.768 USD	2.287.108.872	
Cộng				14.021.310.123	

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.858.671.667	1.193.062.045
Thuế xuất, nhập khẩu	143.205.068	-
Thuế TNDN	3.653.209.620	1.243.272.448
Thuế thu nhập cá nhân	24.943.045	-
Tiền thuê đất	-	181.775.000
Các loại thuế khác	17.944.564	40.325.215
Cộng	5.697.973.964	2.658.434.708

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty mẹ	1.270.942.080	870.761.524
<i>Văn phòng Công ty</i>	447.551.556	432.433.527
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	64.768.637	13.358.305
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	207.717.682	57.059.393
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	63.721.344	21.281.891
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	487.182.861	346.628.408
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	1.219.250	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	438.182.241	113.293.128
Cộng	1.710.343.571	984.054.652

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty mẹ	283.403.568	359.250.819
<i>Kinh phí công đoàn</i>	57.224.295	-
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	87.665.408	-
<i>Bảo hiểm y tế</i>	35.165.816	-
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	103.348.049	359.250.819
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	20.906.231	302.829.971
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	738.976.251	200.761.751
Cộng	1.043.286.050	862.842.541

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	9.648.000.000	13.835.540.427
<i>Công ty mẹ</i>	9.648.000.000	12.335.540.427
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long</i>	-	1.500.000.000
Cộng	9.648.000.000	13.835.540.427

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	01.28.2009/HĐT D	3,50%	5 năm	9.648.000.000	2.144.000.000
Cộng				9.648.000.000	2.144.000.000

15. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	583.817.900	65.731.300
Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp	58.861.216	-
Cộng	642.679.116	65.731.300

(*) Căn cứ Thông tư 17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26/05/2009, thay đổi cách tính trợ cấp thôi việc áp dụng từ ngày 01/01/2009, Công ty đã tính toán lại đối với các trường hợp đã nghỉ trong năm 2009. Số phải chi trả bổ sung là: 309.343.000 đ. Đồng thời trong năm Công ty cũng trích bổ sung tiền trợ cấp thôi việc của các cá nhân đã có quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và các cá nhân đã nộp đơn nghỉ việc trong năm, việc tính toán trợ cấp thôi việc được áp dụng theo Thông tư 17/2009/TT-BLĐTBXH ngày 26/05/2009, tổng số tiền phải chi trả cho các cá nhân này là: 274.474.900 đ.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
Chi tiêu	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.150.700.000	34.280.900.000
- Do thế nhân nắm giữ	16.849.300.000	15.719.100.000
- Do pháp nhân nắm giữ		
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức năm đã chia		-

16.4. Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.880	4.999.880
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.999.880	4.999.880
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	(đồng/cổ phần) 10.000	10.000

16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Công ty mẹ		
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	6.645.878.989	9.870.309.834
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.740.297.038	12.579.830.452
Phân phối lợi nhuận	(8.640.942.529)	(15.804.261.297)
<i>Chia cổ tức</i>	(3.999.904.000)	(11.999.712.000)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(1.594.213.059)	(1.005.000.000)
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	(1.407.425.470)	(1.604.549.297)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(1.487.400.000)	(1.005.000.000)
<i>Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	-	(190.000.000)
<i>Trích lợi nhuận để lại các chi nhánh</i>	(152.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối (1)	9.745.233.498	6.645.878.989
b. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long		
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(1.004.864.460)	(265.904.536)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(125.533.330)	(738.959.924)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối (2)	(1.130.397.790)	(1.004.864.460)
c. Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long		
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	211.865.106	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.276.835.337	211.865.106
Phân phối lợi nhuận	(711.865.106)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối (3)	776.835.337	211.865.106
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối (4) = (1) + (2) + (3)	9.391.671.045	5.852.879.635

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Căn cứ Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư & Chuyên giao Công nghệ Phương Linh và Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, hai bên thống nhất để lại giá trị Máy nhồi xúc xích 542.571.431 đ sẽ thanh lý sau. Số tiền 271.285.715 đ trình bày trên chỉ tiêu "Lợi ích của cổ đông thiểu số" tương ứng với lợi ích của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyên giao Công nghệ Phương Linh trong giá trị của Máy nhồi xúc xích nêu trên.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	415.974.854.886	418.973.927.855
Cộng	415.974.854.886	418.973.927.855

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	449.322.860	-
Hàng bán bị trả lại	442.024.467	1.242.814.605
Cộng	891.347.327	1.242.814.605

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	415.083.507.559	417.731.113.250
Cộng	415.083.507.559	417.731.113.250

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	345.017.995.652	348.858.658.665
Cộng	345.017.995.652	348.858.658.665

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Công ty mẹ	3.025.165.299	368.591.640
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>2.987.689.203</i>	<i>319.887.148</i>
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>6.135.703</i>	<i>7.013.482</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>7.977.807</i>	<i>12.342.775</i>
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>8.824.037</i>	<i>5.945.796</i>
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	<i>4.945.600</i>	<i>2.396.916</i>
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	<i>9.592.949</i>	<i>21.005.523</i>
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	5.576.689	30.659.788
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	90.955.882	135.647.528
Cộng	3.121.697.870	534.898.956

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Công ty mẹ	1.271.301.056	7.738.005.446
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1.182.081.367</i>	<i>7.687.313.117</i>
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>955.260</i>	<i>880.900</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	<i>88.264.429</i>	<i>49.811.429</i>
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	7.708.648	82.981.564
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	3.094.563.745	2.142.224.019
Cộng	4.373.573.449	9.963.211.029

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Công ty mẹ	25.673.047.711	21.250.121.909
Văn phòng Công ty	13.593.738.834	10.090.259.041
Chi nhánh Hải Phòng	3.409.487.511	3.283.620.717
Chi nhánh Hà Nội	7.135.844.909	6.834.879.839
Chi nhánh Đà Nẵng	136.338.013	97.304.893
Chi nhánh Nha Trang	385.579.785	232.721.246
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.012.058.659	711.336.173
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	843.052.238	665.859.192
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	5.773.511.217	5.561.527.418
Cộng	32.289.611.166	27.477.508.519

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Công ty mẹ	17.876.132.365	14.010.675.957
Văn phòng Công ty	17.793.576.802	13.947.866.299
Chi nhánh Hải Phòng	-	-
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Chi nhánh Đà Nẵng	-	-
Chi nhánh Nha Trang	82.555.563	62.809.658
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	538.756.110	935.617.041
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	2.965.527.535	3.083.882.860
Cộng	21.380.416.010	18.030.175.858

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Công ty mẹ	1.557.914.055	1.129.877.270
Văn phòng Công ty	1.322.121.630	1.000.082.913
Chi nhánh Hải Phòng	27.315	2.067.322
Chi nhánh Hà Nội	29.476.010	13.063.901
Chi nhánh Đà Nẵng	-	-
Chi nhánh Nha Trang	192.289.100	81.650.174
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	14.000.000	33.012.960
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	129.509.448	101.423.475
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	85.000.000	1.066.076.190
Cộng	1.772.423.503	2.297.376.935

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Công ty mẹ	542.539.003	1.229.119.333
Văn phòng Công ty	354.757.129	1.147.997.159
Chi nhánh Hải Phòng	125.409	-
Chi nhánh Hà Nội	187.656.465	-
Chi nhánh Đà Nẵng	-	-
Chi nhánh Nha Trang	-	81.122.174
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	123.490.357	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	81.250.000	528.415.900
Cộng	747.279.360	1.757.535.233

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Công ty mẹ (*)	3.506.310.390	2.341.172.218
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long (**)	270.843.860	82.391.985
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.777.154.250	2.423.564.203

(*) Trong kỳ Công ty mẹ xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ thuế suất là 25%, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới mang lại.

(*) Công ty con xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ thuế suất là 25% và được miễn giảm 30% số thuế phải nộp theo hướng dẫn tại thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ Hộp Hạ Long	Việt Nam	Công ty con (100% quyền biểu quyết)
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	Việt Nam	Công ty con (100% quyền biểu quyết)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Phương Linh	Việt Nam	Thực hiện điều hành và chiếm 50 % quyền biểu quyết. Tuy nhiên đến thời điểm 29/11/2008, hai bên đã tiến hành xem xét và thống nhất giải quyết dứt điểm các vấn đề liên quan đến việc Hợp tác này. Theo đó, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã thanh toán dứt điểm công nợ và hai bên thống nhất để lại Giá trị Máy nhồi xúc xích 542.571.431 đ sẽ thanh lý sau.

VII. CÁC CAM KẾT VÀ TRANH CHẤP

Vụ kiện thuế GTGT

Theo quyết định tại bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12,13 tháng 01 năm 2005, Công ty có trách nhiệm thu hồi toàn bộ tiền thuế GTGT mà các cá nhân phải bồi thường và nộp vào Ngân sách Nhà nước. Tại thời điểm 31/12/2009, tình hình nộp Ngân sách Nhà nước như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị bồi hoàn theo quyết định</u>
1. Tổng số tiền thuế GTGT phải bồi hoàn	7.336.182.000
- Canfoco đã khấu trừ	2.369.137.854
- Canfoco đã hoàn thuế	4.967.044.146
2. Số tiền đã thu hồi	1.562.612.750
3. Số thuế phải thu hồi của các cá nhân	5.773.569.250
- Ông Vũ Quang Đẩu	2.483.522.073
- Ông Vũ Minh Cường	2.483.522.073
- Bà Nguyễn Thị Hải Hà	403.262.552
- Ông Lê Đình Liêm	403.262.552

Hiện tại, Cục thuế Hải Phòng yêu cầu Công ty nộp số tiền truy hồi hoàn thuế GTGT còn lại là: 5.458.254.250 đ. Công ty đã có Công văn gửi Cơ quan Thi hành án và Cục thuế Hải Phòng đề nghị giúp Công ty thu hồi số tiền đã chiếm dụng của các cá nhân và khi nào thu hồi được sẽ trả cho Cục thuế Hải Phòng.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

NGUYỄN TRUNG HẢI

Phụ lục 1:

16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.753.387.350	431.250.000	(1.200.000)	(717.535.235)	2.644.650.042	1.939.987.710	9.604.405.298
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước								12.052.735.634
Tăng khác					1.959.400.111	1.005.000.000	1.604.549.298	
Giảm vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác			431.250.000		1.241.864.876	1.800.000	17.349.095	15.804.261.297
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.753.387.350	-	(1.200.000)	-	3.647.850.042	3.527.187.913	5.852.879.635
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay							-	12.391.599.045
Tăng khác						1.647.179.336	1.460.391.747	
Giảm vốn trong năm nay							-	
Lỗ trong năm nay							-	
Giảm khác						10.000.000	19.874.372	8.852.807.635
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	15.753.387.350	-	(1.200.000)	-	5.285.029.378	4.967.705.288	9.391.671.045